TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số 235/2019/HC-PT
Ngày 21/11/2019
Về *"Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Kim Nhân - Thẩm phán

Các Thẩm phán: Ông Trương Công Thi, ông Nguyễn Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Thị Mỹ Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Phạm Tấn Ánh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 21 tháng 11 năm 2019, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa công khai tại trụ sở để xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số 159/2019/TLPT-HC ngày 05/7/2019 về *"Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"* do Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2018/HC-ST ngày 07/9/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1502/2019/QĐ-PT ngày 04/11/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữa:

1. Người khởi kiện: Bà Lê Thị C, sinh năm 1949, có mặt;

Địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà C là Luật sư Nguyễn Đình T, thuộc Văn phòng Luật sư Nguyễn Đình T - Đoàn Luật sư tỉnh Khánh Hòa, Luật sư T có mặt.

2. Người bị kiện:

2.1. Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

2.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

Tại Văn bản ủy quyền số 16/UQ-UBND ngày 07/7/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Đ và Văn bản ủy quyền số 14/UQ-UBND ngày 29/6/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ thì đều ủy quyền cho ông Lê Tấn Th (Phó Chủ tịch UBND huyện Đ) tham gia tố tụng, ông Th có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Trần Ba T1 (chồng bà Lê Thị C); địa chỉ: Khu phố 2 thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên; có mặt.

3.2. Ông Trần Ngọc T2; địa chỉ: 124 Nguyễn Văn Linh, khu phố 2, phường Phú Lâm, thành phố T3, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

3.3. Ông Trần Nguyên V; địa chỉ: 64/10 Lê Thành Phương, phường 8, thành phố T3, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

3.4. Bà Trần Thị Kim N; địa chỉ: Thôn Vĩnh Phú, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

3.5. Ông Trần Văn M; địa chỉ: Tổ 1, khu phố Ninh Tịnh, phường 9, thành phố T3, tỉnh Phú Yên; có mặt.

3.6. Bà Trần Thị Kim L; địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

3.7. Ông Trần Đăng H1; địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

Các ông bà Trần Ba T1, Trần Ngọc T2, Trần Nguyên V, Trần Thị Kim N, Trần Văn M, Trần Thị Kim L, Trần Đăng H1 đều ủy quyền cho bà Lê Thị C tham gia tố tụng.

3.8. Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên;

3.9. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên;

Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên có Văn bản số 5052/UBND-NC ngày 06/9/2018 đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên là ông Mai Kim L1 – Phó giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên, ông L1 có mặt.

4. Người kháng cáo: Bà Lê Thị C - Người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Vụ án đã trải qua thủ tục tố tụng xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, quá trình tố tụng sơ thẩm gần đây nhất tại Đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 16/6/2017 và quá trình tố tụng, người khởi kiện là bà Nguyễn Thị C trình bày: Bà C được giao 2.814,5m^2 đất tại xứ đồng B, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Tuy nhiên, khi thu hồi đất, Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉn Phú Yên chỉ thu hồi và bồi thường cho bà C tại 02 Quyết định số 878/QĐ-UBND và số 879/QĐ-UBND cùng ngày 16/7/2008 đối với diện tích 2.504,3m^2 là thiếu 310,2m^2 đất và tổng số tiền bồi thường 162.348.000 đồng là thấp. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 16, khoản 1 Điều 21 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ, bà C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: *(1).* Hủy 02 Quyết định số 878/QĐ-UBND và số 879/QĐ-UBND cùng ngày 16/7/2008 của UBND huyện Đ; *(2).* Hủy một phần Quyết định số 348/QĐ-UBND ngày 30/6/2008 của Chủ tịch UBND huyện Đ về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 2 (dọc hai bên Quốc lộ 1A) thị trấn H, huyện Đ, về phần liên quan đến đất bị thu hồi của hộ gia đình bà C; *(3).* Yêu cầu UBND huyện Đ hoán đổi, trả bà C 2.814m^2 đất tại xứ đồng B với mục đích sử dụng theo quy hoạch hiện nay của địa phương; nếu không thì yêu cầu: + Giao 13 lô đất (200m^2/ lô, từ lô F1 đến lô đất ông Lý Thế Đ1, phía Nam dọc QL1A và 01 lô đất kho xăng số 07 Thị trấn H) tổng cộng 2.600m^2, còn thiếu 214,5m^2 đất thì yêu cầu bồi thường bằng giá trị; + Bồi thường tiền thất thu lúa từ tháng 8/2008 đến nay là 600.000.000 đồng; + Bồi thường tổn thất ngày công lao động từ năm 2008 đến nay là 120.000đ/ngày là 440.000.000 đồng và yêu cầu bồi thường chi phí đi lại khởi kiện. Tuy nhiên, có lúc bà C thay đổi lại yêu cầu khởi kiện như sau: Yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện Đ hỗ trợ bà C 500.000.000 đồng; trả tiền thất thu 45.800 kg lúa từ tháng 8/2008 đến năm 2017 x 6.300đ/kg = 400.800.000 đồng; tiền thất nghiệp từ khi bị thu hồi ruộng năm

2009 đến năm 2017, tiền ngày công lao động, chi phí đi kiện từ năm 2008 đến nay là 120.000đ/ngày, thành tiền 440.000.000đồng; tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề cho 05 nhân khẩu, tổng cộng bà C yêu cầu bồi thường 1.835.000.000 đồng.

- Người bị kiện là UBND huyện Đ và Chủ tịch UBND huyện Đ do người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Tấn Th trình bày:

Căn cứ để UBND huyện Đ thu hồi đất đối với hộ bà Lê Thị C là trên cơ sở quy hoạch khu dân cư khu phố 2 (thôn 2 cũ) thị trấn H, huyện Đ. Tại 02 Quyết định số 878/QĐ-UBND và số 879/QĐ-UBND ngày 16/7/2008, UBND huyện Đ thu hồi của hộ bà C 2.504,3m^2 đất, cụ thể: Quyết định số 878 thu hồi 1.671,5m^2 loại đất (LUC) thửa số 946 tờ bản đồ 17A; Quyết định số 879 thu hồi 832,8m^2 loại đất (LUC) thửa số 13a tờ bản đồ 17C. Ngày 30/6/2008, Chủ tịch UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 348/QĐ-UBND về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 2 (dọc 2 bên QL 1A) thị trấn H, huyện Đ, hạng mục san lấp mặt bằng (giai đoạn 1) hộ bà C được bồi thường, hỗ trợ 162.348.000 đồng và bà C đã nhận đủ tại *Phiếu chi* số 36 ngày 14/8/2008. Việc bà C yêu cầu hỗ trợ theo Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ thì UBND huyện không chấp nhận vì Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01/10/2009 là sau thời điểm UBND huyện Đ thu hồi, hỗ trợ, đền bù đất cho hộ bà C.

Về việc bà C yêu cầu đền bù diện tích 253,5m^2 đất gia đình bà C sử dụng ngoài diện tích có quyền sử dụng thì: Căn cứ *Sổ cân đối giao đất* theo Nghị định 64-CP của Chính phủ thì hộ bà C nhận ruộng tại xứ đồng B diện tích 2.707m^2, gồm thửa số 96/1 diện tích 1.932m^2 và thửa số 97/1 diện tích 775m^2 nhưng thửa 97/1 có 185m^2 là thuê đất công ích của UBND. Theo biên bản xét đơn đăng ký quyền sử dụng đất ngày 15/9/1996 thì thửa 96/1 và 97/1 được nhập chung thành thửa 96 diện tích cộng thành 2.707m^2 nhưng UBND xã ghi nhầm thành 2.757m^2 là tăng thêm 50m^2 nên UBND huyện T3 đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà C với diện tích 2.757m^2 nhưng diện tích ghi nhầm tăng 50m^2 thì bà C không bị thu bất cứ khoản tiền nào. Dự án quy hoạch khu dân cư thôn 2 đã thu hồi, bồi thường cho hộ bà C căn cứ diện tích đất thực tế tồn tại mà hộ bà C đang sử dụng là 2.504,3m^2. Như vậy, diện tích đất hộ bà C thực tế sử dụng thiếu so với diện tích được giao theo Nghị định 64-CP là 202,7m^2 (trong đó có 185m^2 là đất thuê công ích của xã); trong khi Điều 47 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/7/2007 của Chính phủ quy định: "*Trường hợp thu hồi đất mà diện tích đo đạc thực tế khác với diện tích ghi trên giấy tờ về quyền sử dụng đất thì được bồi thường theo quy định sau: Nếu diện tích đo đạc thực tế nhỏ hơn diện tích ghi trên giấy tờ về quyền sử dụng đất thì bồi thường theo diện tích đo đạc thực tế"*; do đó, không có cơ sở để UBND huyện Đ xem xét bồi thường cho hộ bà C đối với diện tích 202,7m^2 đất này. Vì vậy, UBND huyện Đ và Chủ tịch UBND huyện Đ không chấp nhận khiếu nại của bà C đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà C.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chồng và các con bà C (gồm ông Trần Ba T1, anh Trần Ngọc T2, anh Trần Nguyên V, chị Trần Thị Kim N, anh Trần Văn M, chị Trần Thị Kim L, anh Trần Đăng H1) thống nhất với trình bày và yêu cầu của bà C.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ UBND tỉnh Phú Yên và Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên* có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên ý kiến tại Văn bản số 4189/UBND-NC ngày 25/7/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên là đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà C.

- Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2018/HC-ST ngày 07/9/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên quyết định:

Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật tố tụng hành chính.

Tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C về việc yêu cầu: Hủy 02 Quyết định hành chính số: 878/QĐ-UBND và số: 879/QĐ-UBND ngày 16/7/2008 của UBND huyện Đ; Hủy một phần Quyết định 348/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 2 (dọc hai bên Quốc lộ 1A) thị trấn H, huyện Đ trong đó có liên quan đến hộ bà Lê Thị C; yêu cầu UBND huyện Đ giao trả lại toàn bộ quyền sử dụng đất cho hộ bà Lê Thị C với diện tích 2.814m^2 tại xứ đồng B thuộc thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên với cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch hiện nay của địa phương. Trong trường hợp không trả đất thì phải bồi thường thiệt hại do nhà nước thu hồi đất của bà, cụ thể: Bồi thường 13 lô đất gồm (200m^2/01 lô đất) từ lô F1 đến lô đất ông Lý Thế Đ1, phía Nam dọc QL 1A và 01 lô đất kho xăng số 07 Thị trấn H, tổng cộng là 2.600m^2, còn lại 214,5m^2 thì bồi thường bằng giá trị quyền sử dụng đất cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch hiện nay của địa phương; và tại đơn khởi kiện cũng như các lời khai bổ sung trong quá trình giải quyết vụ án, có lúc bà Lê Thị C yêu cầu bồi thường tiền lúa thất thu từ tháng 8/2008 đến nay là 600.000.000 đồng; tiền tổn thất do mất ngày công lao động từ năm 2008 đến nay là 120.000đ/ngày là 440.000.000 đồng và tiền chi phí đi lại khởi kiện; có lúc lại yêu cầu UBND huyện Đ phải hỗ trợ 500.000.000 đồng; trả tiền thất thu 45 tấn 800 kg lúa từ tháng 8/2008 đến năm 2017 x 6.300đ/kg = 400.800.000 đồng; tiền thất nghiệp từ khi lấy ruộng từ năm 2009 đên năm 2017, tiền ngày công lao động, chi phí đi kiện từ năm 2008 đến nay 120.000đ/ngày = 440.000.000 đồng và tiền trúng Quốc lộ 3 khẩu nhà nước cho, tổng cộng 1.835.000.000 đồng, vì không có căn cứ.

Về án phí: Áp dụng Điều 2 Luật người cao tuổi số 39/2009/QH12 ngày 23/1172009 của Quốc hội và điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bà Lê Thị C là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí hành chính sơ thẩm. Hoàn lại cho bà Lê Thị C 27.850.000đ (Hai mươi bảy triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) mà bà C đã nộp tạm ứng án phí tại các biên lai, gồm: 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) biên lai thu tiền số 1639 ngày 04/4/2012; 27.450.000 đ (Hai mươi bảy triệu bôn trăm năm mươi nghìn đồng) biên lai thu tiền số 10799 ngày 06/5/2014 và 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) biên lai thu số 10935 ngày 17/10/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

- Ngày 10/9/2018, bà C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

<u>*Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:*</u>

- Người khởi kiện (bà Lê Thị C) giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên và Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên đề nghị bác kháng cáo của bà C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

+ Về tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến nay, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Luật tố tụng hành chính;

+ Về nội dung vụ án: Tòa án cấp phúc thẩm đã giải quyết đúng nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm bác kháng cáo của bà Lê Thị C, giữ nguyên bản án sơ thẩm

- Căn cứ các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, căn cứ đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1]. *Về đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết:*

Yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C {yêu cầu hủy Quyết định số 878/QĐ-UBND và số 879/QĐ-UBND cùng ngày 16/7/2008 của UBND huyện Đ về thu hồi 2.504,3m^2 đất của hộ bà C; yêu cầu hủy một phần Quyết định số 348/QĐ-UBND ngày 30/6/2008 của Chủ tịch UBND huyện Đ về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 2 (dọc hai bên Quốc lộ 1A), phần liên quan đến đất của hộ bà C bị thu hồi} là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính theo quy định tại Điều 30 Luật tố tụng hành chính và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp tỉnh theo quy định tại Điều 32 Luật tố tụng hành chính; do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên thụ lý vụ án hành chính xác định quan hệ tranh chấp là *"Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"* là xác định đúng đối tượng quan hệ tranh chấp, đúng thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2]. *Về thời hiệu khởi kiện, tư cách người tham gia tố tụng*:

Nghị quyết số 56/2010/QH12 của Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XII ngày 24/11/2010 về thi hành Luật tố tụng hành chính 2010 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/ 2011 tại Điều 3 quy định: *"Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày Luật tố tụng hành chính có hiệu lực, người khiếu nại đã thực hiện việc khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính về quản lý đất đai đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương từ ngày 01 tháng 6 năm 2006 đến ngày Luật này có hiệu lực, nếu khiếu nại không được giải quyết hoặc đã được giải quyết nhưng người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại thì có quyền khởi kiện tại Tòa án nhân dân theo quy định của Luật tố tụng hành chính"*. Ngày 04/4/2012 bà C có đơn khởi kiện khởi yêu cầu hủy Quyết định số 878/QĐ-UBND và Quyết định số 879/QĐ-UBND cùng ngày 16/7/2008 của UBND huyện

Đ về thu hồi đất của hộ gia đình bà C, hủy một phần Quyết định số 348/QĐ-UBND ngày 30/6/2008 của Chủ tịch UBND huyện Đ về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, về phần liên quan đến đất bị thu hồi của hộ gia đình bà C là còn thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Lê Thị C là người khởi kiện, Ủy ban nhân dân huyện Đ, Chủ tịch UBND huyện Đ là người bị kiện và xác định một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là đúng quy định tại các Điều 59, 60 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

Về nội dung:

[3]. Ngày 07/12/1996, UBND huyện T3 (nay là huyện Đ) cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* công nhận hộ gia đình bà Lê Thị C có quyền quản lý, sử dụng diện tích 2.757 m^2 đất tại thôn 2, xã H, huyện T3, tỉnh Phú Yên. Thực hiện Quyết định số 892/QĐ-UBND ngày 04/6/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên về việc thu hồi đất để thực hiện xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 2 (dọc hai bên Quốc lộ 1A) nay là khu phố 2, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Trên cơ sở Quyết định số 1103/2007/QĐ-UBND ngày 19/6/2007 của UBND tỉnh Phú Yên về phân cấp, ủy quyền và giao nhiệm vụ trong quản lý xây dựng đối với các dự án do tỉnh Phú Yên quản lý thì ngày 30/6/2008, Chủ tịch UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 348/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 2 (dọc hai bên Quốc lộ 1A) thị trấn H, huyện Đ trong đó có đất hộ gia đình bà C đang sử dụng. Cùng ngày 16/7/2008, UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 878/QĐ-UBND (thu hồi l.671,5m^2 đất (LUC) thửa số 946 tờ bản đồ 17A) và Quyết định số 879 (thu hồi 832,8m^2 loại đất (LUC) thửa số 13a tờ bản đồ 17C) của hộ gia đình bà C.

[4]. Xét yêu cầu của bà C, yêu cầu đền bù diện tích đất của hộ gia đình bà là 2.814,5m^2 {theo bà C hộ gia đình Bà được giao 2.757m^2 đất ruộng ở xứ đồng B, cộng với 57,5m đất vườn quy ra đất ruộng} Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy rằng:

[4.1]. Theo *Sổ cân đối giao đất* theo Nghị định 64-CP của Chính phủ thì hộ gia đình bà C nhận ruộng tại xứ đồng B diện tích 2.707m^2, gồm 02 thửa số 96/1 có diện tích 1.932m^2 và thửa 97/1 có diện tích 775m^2 *{trong đó, diện tích được giao là 590m^2 và diện tích thuê đất công ích của UBND xã là 185m^2 năm chung trong thửa 97/1)* thuộc tờ bản đồ số 5. Theo *Biên bản xét đơn đăng ký quyền sử dụng đất* ngày 15/9/1996 thì thửa 96/1 và 97/1 của hộ gia đình bà C nhập chung thành thửa 96 có diện tích 2.707m^2 nhưng UBND xã H ghi nhầm thành 2.757m^2 (UBND xã H đã nhận sai sót) là tăng 50m^2 đất so với diện tích đất hộ bà C được cân đối giao theo Nghị định 64-CP và gia đình bà C cũng không phải nộp bất cứ khoản thuế, phí nào đối với diện tích 50m^2 đất tăng thêm này.

[4.2]. Khi thu hồi đất, Công ty trách nhiệm hữu hạn Tư vấn khảo sát thiết kế Miền Trung thực hiện đo đạc lập Biên bản ngày 03/5/2008, xác định diện tích đất thực tế hộ gia đình bà C đang sử dụng là 2.504,3 m^2 và bà C đã đại diện hộ gia đình ký xác nhận (bút lục 149). Như vậy, diện tích đất hộ bà C thực tế đang sử dụng thiếu so với diện tích được giao theo Nghị định 64-CP là 202,7m^2 (trong đó có 185m^2 là đất thuê công ích của UBND xã), trong khi Điều 47 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/7/2007 của Chính phủ quy định: "*Trường hợp thu hồi đất*

mà diện tích đo đạc thực tế khác với diện tích ghi trên giấy tờ về quyền sử dụng đất thì được bồi thường theo quy định sau: Nếu diện tích đo đạc thực tế nhỏ hơn diện tích ghi trên giấy tờ về quyền sử dụng đất thì bồi thường theo diện tích đo đạc thực tế". Do đó, tại Quyết định số 878/QĐ-UBND và số 879/QĐ-UBND ngày 16/7/2008 UBND huyện Đ xác định diện tích đất hộ gia đình bà C được xem xét đền bù là 2.504,3m^2 là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật và bà C đã thống nhất ký nhận tiền đền bù.

[4.3]. Ngoài ra, cho rằng hộ sử dụng đất liền kề là bà Nguyễn Thị Th1 lấn chiếm 252,7m^2 nên ngày 30/5/2008 khi Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư thuộc UBND huyện Đ chi trả tiền đền bù thì bà C không nhận nên Hội đồng đã lập biên bản ghi nhận sự việc. Sau đó, bà C khởi kiện vụ án dân sự *"Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm*" với bà Th1 nhưng tại Bản án dân sự phúc thẩm số 74/2011/DS-PT ngày 14/11/2011, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C.

Từ các mục [4.1] đến [4.3] nêu trên, cấp phúc thẩm xét thấy việc bà C yêu cầu đền bù cho hộ gia đinh bà đối với diện tích 2.814,5m^2 đất là không có cơ sở; UBND huyện Đ căn cứ diện tích đo đạc tồn tại trên thực tế mà hộ gia đình bà C đang sử dụng để ban hành Quyết định số 878/QĐ-UBND và số 879/QĐ-UBND ngày 16/7/2008 đền bù cho hộ bà C đối với diện tích 2.504,3 m^2 đất và bà C cũng đã ký xác nhận đúng diện tích là có cơ sở, đúng pháp luật.

[5]. Đối với quyền lợi của hộ gia đình bà C khi bị thu hồi đất, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng thời điểm UBND huyện Đ xem xét bồi thường, hỗ trợ tái định cư đối với diện tích đất thu hồi của hộ gia đình bà C thì Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ *về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất* có hiệu lực thi hành nên Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư thuộc UBND huyện Đ căn cứ Nghị định này, căn cứ quy định của Bộ tài chính và các quy định của UBND tỉnh Phú Yên tính toán, xác định quyền lợi của hộ bà C khi bị thu hồi đất là có căn cứ, đúng pháp luật. Việc bà C yêu cầu áp dụng Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ xem xét lại quyền lợi của hộ gia đình bà C khi bị thu hồi đất là không có căn cứ vì Nghị định 69/2009/NĐ-CP của Chính phủ có hiệu lực từ ngày 01/10/2009 là sau thời điểm UBND huyện Đ xem xét bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với diện tích đất thu hồi của hộ gia đình bà C. Quyết định số 348/QĐ-UBND ngày 30/6/2008 của Chủ tịch UBND huyện Đ xác đinh bà C được đền bù, hỗ trợ các khoản: đền bù 150.258.000 đồng cho diện tích 2.504,3m^2 đất lúa (2.504,3m^2 x 30.000đ/m^2 x 2 lần); hỗ trợ ổn định đời sống 06 nhân khẩu số tiền 4.590.000 đồng (6 khẩu x 30 kg/khẩu x 3 tháng x 8.500đ/kg); hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp cho 05 nhân khẩu vì bà C sinh năm 1949 lúc này 59 tuổi nên không được hỗ trợ tiền chuyển đổi nghề số tiền 7.500.000 đồng (5 khẩu x 1.500.000 đồng/khẩu), tổng số tiền hộ gia đình bà C được nhận là 162.348.000 đồng và bà C đã thống nhất và ký nhận tiền tại ***Phiếu chi*** số 36 ngày 14/8/2008.

[6]. Từ các tài liệu chứng cứ được dẫn chứng, phân tích tại các luận điểm nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà C, yêu cầu hủy các Quyết định thu hồi đất số 878/QĐ-

UBND, số 879/QĐ-UBND cùng ngày 16/7/2008 của UBND huyện Đ, hủy một phần Quyết định số 348/QĐ-UBND ngày 30/6/2008 của Chủ tịch UBND huyện Đ về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để xem xét trả lại gia đình bà C nguyên trạng diện tích 2.814,5m^2 đất nông nghiệp hoặc giao 13 lô đất trong Dự án hoặc bồi thường thất thu lúa, thiệt hại ngày công lao động, chi phí đi lại khởi kiện và hỗ trợ chuyển đổi nghề với tổng số tiền 1.835.000.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật; do đó cấp phúc thẩm bác kháng cáo của bà C giữ nguyên bản án sơ thẩm, bà C là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241, Điều 242 và Điều 349 Luật tố tụng hành chính 2015 xử bác kháng cáo của bà Lê Thị C giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2018/HC-ST ngày 07/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

Áp dụng Điều 30, Điều 32 Luật tố tụng hành chính 2015; Nghị quyết số 56/2010/QH12 của Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XII ngày 24/11/2010 về thi hành Luật tố tụng hành chính năm 2010; Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ; Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ; Điều 47 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/7/2007 của Chính phủ; Điều 2 Luật người cao tuổi số 39/2009/QH12 ngày 23/11/2009 của Quốc hội; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C {yêu cầu hủy 02 Quyết định hành chính số 878/QĐ-UBND và số 879/QĐ-UBND ngày 16/7/2008 của UBND huyện Đ; yêu cầu hủy một phần Quyết định số 348/QĐ-UBND ngày 30/6/2008 của Chủ tịch UBND huyện Đ về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 2 (dọc hai bên Quốc lộ 1A) thị trấn H, huyện Đ đối với phần liên quan đến hộ bà Lê Thị C; yêu cầu UBND huyện Đ giao trả lại toàn bộ quyền sử dụng đất cho hộ bà Lê Thị C với diện tích 2.814m^2 tại xứ đồng B thuộc thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên với cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch hiện nay của địa phương. Trong trường hợp không trả đất thì phải bồi thường thiệt hại do nhà nước thu hồi đất của bà, cụ thể: Bồi thường 13 lô đất gồm (200m^2/01 lô đất) từ lô F1 đến lô đất ông Lý Thế Đà, phía Nam dọc QL 1A và 01 lô đất kho xăng số 07 Thị trấn H, tổng cộng là 2.600m^2, còn lại 214,5m^2 thì bồi thường bằng giá trị quyền sử dụng đất cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch hiện nay của địa phương; và tại đơn khởi kiện cũng như các lời khai bổ sung trong quá trình giải quyết vụ án, có lúc bà Lê Thị C yêu cầu bồi thường tiền lúa thất thu từ tháng 8/2008 đến nay là 600.000.000 đồng; tiền tổn thất do mất ngày công lao động từ năm 2008 đến nay là 120.000đ/ngày là 440.000.000 đồng và tiền chi phí đi lại khởi kiện; có lúc lại yêu cầu UBND huyện Đ phải hỗ trợ 500.000.000 đồng; trả tiền thất thu 45 tấn 800 kg lúa từ tháng 8/2008 đến năm 2017 x 6.300đ/kg = 400.800.000 đồng; tiền thất nghiệp từ khi lấy ruộng từ năm 2009 đên năm 2017, tiền ngày công lao động, chi phí đi kiện từ năm 2008 đến nay 120.000đ/ngày =

440.000.000 đồng và tiền trúng Quốc lộ 3 khẩu nhà nước cho, tổng cộng 1.835.000.000 đồng} vì không có căn cứ.

2. Về án phí:

- Bà Lê Thị C là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí hành chính sơ thẩm và án phí hành chính phúc thẩm;

- Hoàn trả bà Lê Thị C tổng số tiền 27.850.000đ (Hai mươi bảy triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) mà bà C đã nộp theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Phú Yên {cụ thể: Biên lai thu số 1639 ngày 04/4/2012 số tiền 200.000đ (hai trăm nghìn đồng); Biên lai thu số 10799 ngày 06/5/2014 số tiền 27.450.000đ (hai mươi bảy triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng) và Biên lai thu số 10935 ngày 17/10/2014 số tiền 200.000đ (hai trăm nghìn đồng)}.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đặng Kim Nhân